

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU
XÂY DỰNG BẾN TRE**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 – 42

10A
C
ÁCH
KI
PC
CH
C
2A

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1852/QĐ-UB ngày 24/05/2004 của UBND tỉnh Bến Tre, đăng ký hoạt động kinh doanh theo giấy phép số 1300108704 ngày 01/09/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 21/06/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp.
Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Số 12, đường số 1, ấp An Thuận A, xã Mỹ Thạnh A, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
- Điện thoại : (0275) 3822 319 – (0275) 3829 857
- Fax : 0275 3822 319
- Mã số thuế : 1300108704

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng và các mặt hàng trang trí nội thất;
- Khai thác cát sông;
- Vận tải hàng hóa;
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thi công san lấp mặt bằng;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, cầu đường;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng, Chi tiết: Đầu tư, quản lý, khai thác chợ.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Bà Mai Thị Thanh Thủy	Chủ tịch	Ngày 15 tháng 06 năm 2018	
Ông Phan Quốc Thông	Chủ tịch	Ngày 17 tháng 05 năm 2013	Ngày 15 tháng 06 năm 2018
Ông Phan Quốc Thông	Thành viên	Ngày 15 tháng 06 năm 2018	
Ông Nguyễn Thanh Huy	Thành viên	Ngày 15 tháng 06 năm 2018	
Ông Lê Đình Nhiên	Thành viên	Ngày 15 tháng 06 năm 2018	
Ông Nguyễn Văn Thạnh	Thành viên	Ngày 15 tháng 06 năm 2018	
Bà Mai Thị Thanh Thủy	Thành viên	Ngày 13 tháng 04 năm 2013	Ngày 15 tháng 06 năm 2018

Ban Điều hành

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Hoài Yên	Giám đốc	Ngày 01 tháng 05 năm 2019	
Ông Phan Quốc Thông	Giám đốc	Ngày 15 tháng 06 năm 2018	Ngày 01 tháng 05 năm 2019
Ông Nguyễn Thanh Huy	Phó Giám đốc	Ngày 02 tháng 08 năm 2018	Ngày 01 tháng 05 năm 2019
Ông Lê Quốc Cường	Phó Giám đốc	Ngày 02 tháng 08 năm 2018	
Ông Nguyễn Hoài Yên	Phó Giám đốc	Ngày 02 tháng 08 năm 2018	Ngày 01 tháng 05 năm 2019
Ông Phan Tấn Mỹ	Kế toán trưởng	Ngày 02 tháng 08 năm 2018	

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Huỳnh Hữu Phúc	Trưởng Ban	Ngày 15 tháng 06 năm 2018	
Bà Đỗ Thị Kim Anh	Thành viên	Ngày 15 tháng 06 năm 2018	
Bà Lê Thị Kim Nuông	Thành viên	Ngày 15 tháng 06 năm 2018	
Ông Võ Bá Trắc	Trưởng ban	Ngày 15 tháng 03 năm 2015	Ngày 15 tháng 06 năm 2018
Ông Lê Xuân Lâm	Thành viên	Ngày 29 tháng 04 năm 2008	Ngày 15 tháng 06 năm 2018

Đại diện pháp luật

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Phan Quốc Thông	Giám đốc	Ngày 15 tháng 06 năm 2018	Ngày 01 tháng 05 năm 2019
Ông Nguyễn Hoài Yên	Giám đốc	Ngày 01 tháng 05 năm 2019	

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính năm, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

7. Công bố các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc công bố các báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,



NGUYỄN HOÀI YÊN

Giám đốc

Bến Tre, ngày 08 tháng 05 năm 2019



Số: 029ĐC/2019/BCKT-CT.00181

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Bến Tre**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Bến Tre ("Công ty"), được lập ngày 08 tháng 05 năm 2019, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Bến Tre tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán này thay thế báo cáo kiểm toán số 029/2019/BCKT-CT.00181 đã phát hành ngày 27 tháng 03 năm 2019 do Công ty đã điều chỉnh tổng quỹ tiền lương thực hiện năm 2018 và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát trong báo cáo kiểm toán số 029ĐC/2019/BCKT-CT.00181 theo đề nghị công văn số 42/CV-VLXD của Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Bến Tre ngày 02 tháng 05 năm 2019 được căn cứ vào Nghị Quyết của Hội đồng quản trị số 05/2019/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 04 năm 2019.

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Bến Tre cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi doanh nghiệp kiểm toán và kiểm toán viên khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 26 tháng 03 năm 2018.



NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0600-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM – CHI NHÁNH CẦN THƠ

Thành phố Cần Thơ, ngày 08 tháng 05 năm 2019

NGUYỄN THỊ MỸ NGỌC

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2860-2019-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

			Đơn vị tính: VND	
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		142.921.898.229	130.801.492.938
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.232.564.692	8.610.038.734
Tiền	111	5.1	5.232.564.692	8.610.038.734
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		108.219.750.790	97.905.357.077
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	76.804.129.006	75.603.934.919
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	2.964.146.543	1.078.022.431
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4.1	30.672.240.718	21.865.451.357
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(2.220.765.477)	(642.051.630)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140		29.469.582.747	24.286.097.127
Hàng tồn kho	141	5.6	29.655.044.558	24.286.097.127
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(185.461.811)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại r gày 31 tháng 12 năm 2018

		Đơn vị tính: VND		
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		62.027.608.295	56.537.385.866
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.706.583.432	2.706.583.432
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	5.4.2	2.706.583.432	2.706.583.432
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		15.258.416.378	15.786.990.420
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	14.422.621.775	14.951.195.817
Nguyên giá	222		31.046.913.228	30.417.255.939
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.624.291.453)	(15.466.060.122)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	835.794.603	835.794.603
Nguyên giá	228		835.794.603	835.794.603
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Bất động sản đầu tư	230		8.899.887.402	13.848.002.964
Nguyên giá	231	5.10	8.899.887.402	13.848.002.964
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		33.580.119.074	20.616.348.731
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	5.11	30.370.983.059	17.807.680.031
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	3.209.136.015	2.808.668.700
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		1.582.602.009	3.579.460.319
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	1.399.602.009	3.579.460.319
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.13	183.000.000	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		204.949.506.524	187.338.878.804

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

			Đơn vị tính: VND	
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ ngắn hạn				
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	20.619.606.001	18.133.325.190
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	18.782.177.806	7.175.083.562
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	2.314.846.788	1.718.669.410
Phải trả người lao động	314		543.878.688	1.032.160.758
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	3.837.263.950	3.837.263.950
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	576.659.015	1.213.945.552
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19.1	89.337.653.989	87.709.881.420
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		915.000.000	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.20	-	201.901.122
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		8.215.997.114	3.014.800.000
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19.2	8.215.997.114	3.014.800.000
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

95-
G D
M H
TOÁ
BT I
HAT
THC
-TP

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

		Đơn vị tính: VND		
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU				
Vốn chủ sở hữu				
Vốn góp của chủ sở hữu	400		59.806.423.173	63.301.847.840
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	410	5.21	59.806.423.173	63.301.847.840
- Cổ phiếu ưu đãi	411		40.490.060.000	40.490.060.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411a		40.490.060.000	40.490.060.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		4.067.762.000	4.067.762.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		14.152.369.189	14.152.369.189
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.096.231.984	4.591.656.651
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	19.346.555
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.096.231.984	4.572.310.096
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		204.949.506.524	187.338.878.304

ĐỖ THỊ THU TRANG
Người lập biểu

PHAN TẤN MỸ
Kế toán trưởng



NGUYỄN HOÀI YÊN
Giám đốc

Bến Tre, ngày 08 tháng 05 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
Đơn vị tính: VND				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	227.033.957.814	208.427.532.855
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	311.080.727	-
Doanh thu thuần	10		226.722.877.087	208.427.532.855
Giá vốn hàng bán	11	6.3	205.681.773.118	186.177.881.755
Lợi nhuận gộp	20		21.041.103.969	22.249.651.100
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	29.258.582	16.963.878
Chi phí tài chính	22	6.5	7.069.650.313	6.836.039.806
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>7.069.650.313</i>	<i>6.836.039.806</i>
Chi phí bán hàng	25	6.6	3.715.484.428	3.910.851.610
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	9.900.271.216	9.049.209.246
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		384.956.594	2.470.514.316
Thu nhập khác	31	6.8	1.133.998.206	4.150.368.574
Chi phí khác	32		84.635.428	229.533.472
Lợi nhuận khác	40		1.049.362.778	3.920.835.102
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.434.319.372	6.391.349.418
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.16	521.087.388	1.279.330.080
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(183.000.000)	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.096.231.984	5.112.019.338
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	271	1.069



ĐỖ THỊ THU TRANG
Người lập biểu



PHAN TẤN MỸ
Kế toán trưởng



NGUYỄN HOÀI YÊN
Giám đốc
Bến Tre, ngày 08 tháng 05 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		1.434.319.372	6.391.349.418
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		2.167.981.487	2.591.951.629
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)	03		2.679.175.658	137.031.070
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(96.785.701)	(98.518.310)
Chi phí lãi vay	06		7.069.650.313	6.836.039.806
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.254.341.129	15.857.853.613
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.127.991.998)	19.390.569.860
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(17.932.250.459)	(13.469.385.086)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		14.443.987.175	(19.524.827.738)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.179.858.310	2.339.447.571
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(7.069.650.313)	(6.836.039.806)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(819.992.477)	(1.098.087.601)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.040.000	970.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(976.956.700)	(1.403.259.818)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.047.615.333)	(4.742.759.005)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.592.579.603)	(5.644.766.814)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		681.818.182	1.181.818.182
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.389.329	16.963.878
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.907.372.092)	(4.445.984.754)

KINH DOANH

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	156.339.810.404	127.559.544.746
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(149.510.840.721)	(113.360.721.925)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.251.456.300)	(5.061.257.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.577.513.383	9.137.565.321
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(3.377.474.042)	(51.173.438)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		8.610.038.734	8.661.217.172
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	5.232.564.692	8.610.038.734



ĐỖ THỊ THU TRANG
Người lập biểu



PHAN TẤN MỸ
Kê toán trưởng



NGUYỄN HOÀI YÊN
Giám đốc

Bến Tre, ngày 08 tháng 05 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre là công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất – Thương mại – Xây dựng – Kinh doanh bất động sản.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Khai thác cát;
- San lấp mặt bằng;
- Vận tải hàng hóa;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Kinh doanh bất động sản.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được so sánh với số liệu tương ứng của năm trước.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số nhân viên của Công ty là 112 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 126 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 đến dưới 02 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

044
C
CH
KI
C V
CHI
CÁN
NG

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao

Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 30 năm
Máy móc thiết bị	03 – 08 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
Tài sản cố định khác	06 năm

4.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty không thời hạn không được tính khấu hao.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thuận An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Công ty thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

TINH

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

Trong năm 2018, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%.

4.15 Quỹ tiền lương

Trong năm, Công ty đã trích chi phí tiền lương thực hiện trên cơ sở kế hoạch lương đã được Hội đồng quản trị phê duyệt ngày 27 tháng 04 năm 2019.

4.16 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn

Trong năm, Công ty trích Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo quy định hiện hành:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 17,5% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 2%.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

4.17 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty chỉ có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty chỉ có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Quan hệ
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước – Công ty TNHH	Thành viên quản lý chủ chốt Cổ đông lớn

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	3.489.281.431	945.793.715
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.743.283.261	7.666.245.019
	5.232.564.692	8.610.038.734

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>		
Công An tỉnh Bến Tre – Phòng Hậu Cần	19.318.857.418	19.629.938.145
Ban QLDA ĐTXD Khu vực Thành phố Bến Tre	11.181.726.589	2.905.761.289
Ban QL DA Đầu Tư Xây Dựng Huyện Ba Tri	12.248.113.000	1.268.603.639
Các khách hàng khác	34.055.431.999	51.799.631.846
	76.804.129.006	75.603.934.919

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Trả trước cho người bán khác</i>		
Công ty TNHH MTV Tấn Thiện	672.687.564	582.687.564
Công ty TNHH Nước và Môi Trường Sài Gòn	707.689.000	-
Công Ty TNHH MTV Tăng Phúc Điền	494.400.000	-
Công ty TNHH Tổ chức Sự kiện Du lịch Nam Mekong	-	200.000.000
Các nhà cung cấp khác	1.089.369.979	295.334.867
	2.964.146.543	1.078.022.431

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.4 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>				
Ông Nguyễn Thanh Huy – Tạm ứng công tác	399.600.100	-	454.148.100	-
Ông Phan Quốc Thông (*)	433.815.227	-	-	-
Ông Huỳnh Hữu Phúc	60.000.000	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Tạm ứng công tác	545.945.120	-	961.977.807	-
Lê Hoàng Dũng – Đội Xây dựng số 4	5.842.440.808	-	8.211.331.437	-
Lê Văn Trung – Đội Xây dựng số 6	5.473.870.287	-	6.114.231.276	-
Lê Hoàng Thanh – Đội Xây dựng số 1	6.324.180.742	-	2.751.384.838	-
Trần Trung Trực – Đội Xây dựng số 5	4.051.015.499	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	7.541.372.935	-	3.372.377.899	-
	30.672.240.718	-	21.865.451.357	-

(*) Đây là khoản phải thu Ông Phan Quốc Thông do chi Quỹ khen thưởng phúc lợi bị âm với số tiền là 433.815.227 VND.

5.4.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Quỹ Bảo Vệ Môi Trường Việt Nam – Ký quỹ	1.712.500.308	-	1.712.500.308	-
Dự án Phú Tân – Ký quỹ	994.083.124	-	994.083.124	-
	2.706.583.432	-	2.706.583.432	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.5 Nợ xấu

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Nợ quá hạn từ 2 năm đến 3 năm				
DNTN XD TM Đại Phan Thành	466.285.000	139.885.500	-	-
Các khách hàng khác	197.108.600	59.132.580		
Nợ quá hạn trên 3 năm				
Công ty TNHH XD Đại Gia Phú	183.835.590	-	183.835.590	-
Công ty CP XNK và Xây Dựng Bạch Đằng	363.407.307	-	-	-
Bà Nguyễn Thị Kim An	554.500.000	-	-	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí Nguyễn Văn Phong	69.854.670	-	69.854.670	-
Nguyễn Văn Phong	145.071.100	-	145.071.100	-
Nguyễn Thị Thủy	60.000.000	-	65.894.380	-
Các khách hàng khác	379.721.290	-	177.395.890	-
	2.419.783.557	199.018.080	642.051.630	-

Tình hình biến động dự phòng nợ khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn VND	Trả trước cho người bán VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	(642.051.630)	-	(642.051.630)
Trích lập dự phòng	(1.578.713.847)	-	(1.578.713.847)
Tại ngày 31/12/2018	(2.220.765.477)	-	(2.220.765.477)

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	729.880.695	-	1.431.520.111	-
Công cụ dụng cụ	11.733.682	-	11.753.868	-
Chi phí SXKD dở dang	23.017.020.466	-	15.776.248.462	-
Thành phẩm	563.804.656	-	584.695.539	-
Hàng hóa	5.332.605.059	(185.461.811)	6.481.879.147	-
	29.655.044.558	(185.461.811)	24.286.097.127	-

5.7 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí thăm dò, khảo sát	-	364.111.180
Chi phí sửa chữa	822.897.324	689.135.944
Quyền khai thác	-	1.676.900.500
Chi phí trả trước dài hạn khác	576.704.685	849.312.695
	1.399.602.009	3.579.460.319

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE
 Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.8 Tài sản cố định hữu hình		Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Vào ngày 01/01/2018		7.662.022.661	4.344.189.593	17.874.277.803	221.702.728	315.063.154	30.417.255.939
Tăng từ Xây dựng cơ bản		969.567.040	51.000.000	1.191.268.288	-	-	2.211.335.328
Thanh lý, nhượng bán		-	-	(1.562.454.999)	-	-	(1.562.454.999)
Giảm khác		-	-	(19.723.040)	-	-	(19.723.040)
Vào ngày 31/12/2018		8.631.589.701	4.395.189.593	17.483.368.052	221.702.728	315.063.154	31.046.913.228
Giá trị hao mòn lũy kế							
Vào ngày 01/01/2018		3.613.765.558	2.398.270.785	9.006.130.107	132.830.518	315.063.154	15.466.060.122
Khấu hao trong năm		229.827.008	275.497.238	1.632.517.342	30.139.899	-	2.167.981.487
Thanh lý, nhượng bán		-	-	(974.033.189)	-	-	(974.033.189)
Giảm khác		(7.335.316)	(18.234.454)	(10.147.197)	-	-	(35.716.967)
Vào ngày 31/12/2018		3.836.257.250	2.655.533.569	9.654.467.063	162.970.417	315.063.154	16.624.291.453
Giá trị còn lại							
Vào ngày 01/01/2018		4.048.257.103	1.945.918.808	8.868.147.696	88.872.210	-	14.951.195.817
Vào ngày 31/12/2018		4.795.332.451	1.739.656.024	7.828.900.989	58.732.311	-	14.422.621.775
Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng							
Vào ngày 01/01/2018		2.038.095.658	1.001.230.608	1.851.875.788	32.727.273	315.063.154	5.238.992.481
Vào ngày 31/12/2018		2.038.095.658	1.001.230.608	1.851.875.788	32.727.273	315.063.154	5.238.992.481
Giá trị tài sản cố định đem thế chấp các khoản vay:							
Vào ngày 01/01/2018		8.145.000.000	2.369.843.251	-	-	-	10.514.843.251
Vào ngày 31/12/2018		-	308.753.109	2.996.635.814	58.732.311	-	3.364.121.234

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.9 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Vào ngày 01/01/2018	835.794.603
Vào ngày 31/12/2018	<u>835.794.603</u>
Khấu hao trong năm	
Vào ngày 01/01/2018	-
Khấu hao trong năm	-
Vào ngày 31/12/2018	<u>-</u>
Giá trị còn lại	
Vào ngày 01/01/2018	835.794.603
Vào ngày 31/12/2018	<u>835.794.603</u>
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem thế chấp các khoản vay của Công ty:	
Vào ngày 01/01/2018	835.794.603
Vào ngày 31/12/2018	<u>835.794.603</u>

5.10 Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất tại xã Mỹ Thạnh An VND	Quyền sử dụng đất tại xã Phú Nhuận VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2018	8.899.887.402	4.948.115.562	13.848.002.964
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.948.115.562)	(4.948.115.562)
Vào ngày 31/12/2018	<u>8.899.887.402</u>	<u>-</u>	<u>8.899.887.402</u>
Khấu hao trong năm			
Vào ngày 01/01/2018	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-
Vào ngày 31/12/2018	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2018	8.899.887.402	4.948.115.562	13.848.002.964
Vào ngày 31/12/2018	<u>8.899.887.402</u>	<u>-</u>	<u>8.899.887.402</u>
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư đem thế chấp các khoản vay của Công ty:			
Vào ngày 01/01/2018	8.899.887.402	4.948.115.562	13.848.002.964
Vào ngày 31/12/2018	<u>8.899.887.402</u>	<u>-</u>	<u>8.899.887.402</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.11 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	30.370.983.059	30.370.983.059	17.807.680.031	17.807.680.031
	30.370.983.059	30.370.983.059	17.807.680.031	17.807.680.031

(*) Đây là chi phí dự án khu tái định cư Phú Tân. Công ty đã trình Ủy ban nhân dân Thành phố Bến Tre số 102/TTr-VLXD ngày 14 tháng 09 năm 2015 về việc xem xét phê duyệt chủ trương điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng khu tái định cư Phú Tân, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre.

Toàn bộ dự án này đã được thế chấp làm tài sản đảm bảo vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre.



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE
 Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2018	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm khác	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định					
Xe nâng TOYOTA 0106	-	368.258.884	(368.258.884)	-	-
Phần mềm phòng kinh doanh	358.955.000	-	-	-	358.955.000
Máy bê đai sắt PLC - CD 1 6 tác	-	51.000.000	(51.000.000)	-	-
Xe lu rung BOMAG 71SA - 0112	-	803.286.364	(803.286.364)	-	-
Xây dựng cơ bản					
Kho Mỹ An - ụ cầu tàu, gia cố kè dừa	736.207.234	77.286.969	(813.494.203)	-	-
Trạm xử lý nước thải KĐC Mỹ Thạnh An	990.660.651	896.767.638	-	-	1.887.428.289
Bờ kè, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh	527.232.367	-	-	-	527.232.367
Công trình khác	151.972.050	494.440.359	(156.072.837)	(54.819.213)	435.520.359
Sửa chữa lớn tài sản cố định					
Chi phí sửa chữa xe 71C 036.39	-	19.723.040	-	(19.723.040)	-
Chi phí sửa chữa trại phơi gạch	43.641.398	-	-	(43.641.398)	-
	2.808.668.700	2.710.763.254	(2.192.112.288)	(118.183.651)	3.209.136.015



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.13 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chi phí hoàn nguyên. Chi tiết phát sinh như sau:

	31/12/2018
	VND
Tại ngày 01/01/2018	-
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	183.000.000
Tại ngày 31/12/2018	183.000.000

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		
Công ty TNHH Xây dựng Tuyết Nghi	3.081.028.660	4.572.002.200
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	2.970.538.625	2.390.256.375
Công ty TNHH Hiệp Hòa Lợi	281.645.010	1.785.091.000
Công ty TNHH MTV TV XD Công trình Tuyết Ngân	-	1.748.580.000
Công ty TNHH Xây dựng TM Trương Hoàng Phúc	1.322.621.864	1.477.260.986
Công trình Xây Dựng	5.518.789.374	-
Các nhà cung cấp khác	7.444.982.468	6.160.134.629
	20.619.606.001	18.133.325.190

5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Ban QLDA ĐTXD các Công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Bến Tre	-	3.547.104.546
Ban Quản Lý Dự án ĐTXD Huyện Châu Thành	6.881.826.871	-
Ban Quản Lý Dự án ĐTXD Huyện Thạnh Phú	2.597.152.032	-
Ban QLDA Mở Cà Ná	2.099.242.500	1.828.776.300
Ban QLDA Đầu tư Xây Dựng Huyện Tân Phú Đông	6.815.138.000	-
Nguyễn Trọng Luật	-	1.100.000.000
Các khách hàng khác	388.818.403	699.202.716
	18.782.177.806	7.175.083.562

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018		Số phát sinh trong năm		31/12/2018	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT đầu ra	499.808.246	-	2.566.994.975	(1.275.650.856)	1.791.152.365	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	543.612.953	-	521.087.388	(819.992.477)	244.707.864	-
Thuế tài nguyên	428.813.311	-	8.133.348.000	(8.356.997.311)	205.164.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	317.054.308	(317.054.308)	-	-
Phí bảo vệ môi trường	242.938.000	-	3.174.641.400	(3.349.191.400)	68.388.000	-
Thuế và các khoản phải nộp khác	3.496.900	-	139.420.712	(137.483.053)	5.434.559	-
	1.718.669.410	-	14.852.546.783	(14.256.369.405)	2.314.846.788	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động kinh doanh dịch vụ trong nước là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty đang áp dụng thuế suất phổ thông 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp “TNDN” hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.434.319.372	6.391.349.418
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	919.749.387	5.300.980
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	2.354.068.759	6.396.650.398
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	470.813.752	1.279.330.080
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước	50.273.636	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	521.087.388	1.279.330.080

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Trích trước chi phí xây dựng Trạm xử lý nước thải (*)	3.837.263.950	3.837.263.950
	<u>3.837.263.950</u>	<u>3.837.263.950</u>

(*) Đây là khoản trích trước chi phí xây dựng Trạm xử lý nước thải thuộc dự án Khu tái định cư Mỹ Thạnh An.

5.18 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	12.184.560	84.423.085
Bảo hiểm xã hội	159.024.775	-
Bảo hiểm y tế	27.402.630	-
Bảo hiểm thất nghiệp	12.513.576	402.875
Nguyễn Hoài Yên - Đội Xây Dựng Số 2	-	752.315.872
Trần Trung Trực - Đội Xây Dựng số 2	363.102.215	-
Phải trả khác	2.431.259	376.803.720
	<u>576.659.015</u>	<u>1.213.945.552</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE
 Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
THUYẾT MINH BAO CAO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.19 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn
5.19.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Vay Ngân hàng, tổ chức và các cá nhân khác</i>				
BIDV - Chi nhánh Bến Tre	75.855.322.975	75.855.322.975	79.508.793.006	79.508.793.006
DongA Bank - Chi nhánh Bến Tre	7.428.931.014	7.428.931.014	7.488.488.414	7.488.488.414
Vay dài hạn đến hạn trả	6.053.400.000	2.053.003.199	712.600.000	712.600.000
	89.337.653.989	85.337.257.188	87.709.881.420	87.709.881.420

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty là các khoản vay có thời hạn dưới 12 tháng có số dư và lãi suất vay được trình bày như sau:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn Tháng	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn tháng
		Số tiền VND		Số tiền VND
BIDV - Chi nhánh Bến Tre	7,2 - 7,5	8	7,7 - 8,2	8
DongA Bank - Chi nhánh Bến Tre	7,2 - 7,4	6	7,0	6
Vay dài hạn đến hạn trả	10,4 - 10,7	3	11,2 - 11,7	3
		89.337.653.989		87.709.881.420

Chi tiết về số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2018		Số tiền vay phát sinh trong năm		Số tiền vay đã trả trong năm		Kết chuyển từ vay dài hạn		31/12/2018	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng, tổ chức và cá nhân khác</i>										
BIDV - Chi nhánh Bến Tre	(a)	79.508.793.006	125.877.634.016	(129.531.104.047)	-	-	-	-	75.855.322.975	
DongA Bank - Chi nhánh Bến Tre	(b)	7.488.488.414	14.866.779.274	(14.926.336.674)	-	-	-	-	7.428.931.014	
Vay dài hạn đến hạn trả		712.600.000	-	(712.600.000)	6.053.400.000	6.053.400.000			6.053.400.000	
		87.709.881.420	140.744.413.290	(145.170.040.721)	6.053.400.000	6.053.400.000			89.337.653.989	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

(a) Đây là khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre với mục đích vay là bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất và thi công xây dựng các công trình. Tài sản thế chấp để đảm bảo khoản vay trên là tài sản cố định, bất động sản và quyền sử dụng đất. Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2018 được thế chấp là 3.811.821.972 VND, và giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2018 là 4.948.115.562 VND.

(b) Đây là khoản vay của Ngân hàng TMCP Đông Á – Chi nhánh Bến Tre với mục đích vay là bổ sung vốn lưu động. Tài sản thế chấp để đảm bảo khoản vay trên là Quyền sử dụng đất thửa đất số 944, tờ bản đồ số 2, xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 được thế chấp là 9.735.682.005 VND.

5.19.2 Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Vay dài hạn phải trả các tổ chức khác</i>				
BIDV - Chi nhánh Bến Tre	(c) 14.269.397.114	14.269.397.114	3.727.400.000	3.727.400.000
Trừ nợ dài hạn đến hạn trả	(6.053.400.000)	(6.053.400.000)	(712.600.000)	(712.600.000)
	8.215.997.114	8.215.997.114	3.014.800.000	3.014.800.000

Chi tiết về số phát sinh về các khoản vay và nợ thuế tài chính dài hạn trong năm như sau:

	01/01/2018	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển vay và nợ dài hạn đến hạn trả	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND	VND
BIDV - Chi nhánh Bến Tre	3.014.800.000	15.595.397.114	(4.340.800.000)	(6.053.400.000)	8.215.997.114
	3.014.800.000	15.595.397.114	(4.340.800.000)	(6.053.400.000)	8.215.997.114

(c) Đây là khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre với mục đích vay mua tài sản và Đầu tư xây dựng Hạ Tầng kỹ thuật Khu Tái định cư Phú Tân (Giai đoạn 1). Tài sản thế chấp được đảm bảo khoản vay trên là tài sản được hình thành trong tương lai và Quyền tài sản theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2017/670816/HĐTCQTTS ngày 29/12/2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE
 Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.20	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	01/01/2018	Trích lập quỹ trong năm	Chi quỹ trong năm	Tăng khác	31/12/2018
		VND	VND	VND	VND	VND
	Quỹ phúc lợi	201.901.122	340.200.351	(976.956.700)	434.855.227	-
		201.901.122	340.200.351	(976.956.700)	434.855.227	-
5.21	Vốn chủ sở hữu ("VCSH")					
5.21.1	Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu					
		Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
	Tại ngày 01/01/2017	40.490.060.000	4.067.762.000	14.152.369.189	6.180.604.055	64.890.795.244
	Lãi trong năm	-	-	-	5.112.019.338	5.112.019.338
	Chia cổ tức	-	-	-	(5.061.257.500)	(5.061.257.500)
	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.544.672.860)	(1.544.672.860)
	Trích thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	(95.036.382)	(95.036.382)
	Tại ngày 31/12/2017	40.490.060.000	4.067.762.000	14.152.369.189	4.591.656.651	63.301.847.840
	Tại ngày 01/01/2018	40.490.060.000	4.067.762.000	14.152.369.189	4.591.656.651	63.301.847.840
	Lãi trong năm	-	-	-	1.096.231.984	1.096.231.984
	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(340.200.351)	(340.200.351)
	Chia cổ tức	-	-	-	(4.251.456.300)	(4.251.456.300)
	Tại ngày 31/12/2018	40.490.060.000	4.067.762.000	14.152.369.189	1.096.231.984	59.806.423.173

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.21.2 Chi tiết vốn góp đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước (SCIC)	20.146.260.000	49,76	20.146.260.000	49,76
Ông Cao Toàn Thắng	2.935.000.000	7,25	2.935.000.000	7,25
Ông Ngô Hữu Tài	2.701.260.000	6,67	2.701.260.000	6,67
Các cổ đông khác	14.707.540.000	36,32	14.707.540.000	36,32
	40.490.060.000	100,00	40.490.060.000	100,00

5.21.3 Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.049.006	4.049.006
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.049.006	4.049.006
- Cổ phiếu phổ thông	4.049.006	4.049.006
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	4.049.006	4.049.006
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	4.049.006	4.049.006
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	4.049.006	4.049.006

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.21.4 Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 06 năm 2018, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	VND
Chia cổ tức	4.251.456.300
Trích lập các quỹ	
Trong đó:	
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	784.873.211
- Thù lao HĐQT, BKS không điều hành	95.036.382

Tại ngày kết thúc năm tài chính không có cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi.

5.22 Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán**Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Y&D	45.400.000	45.400.000
Công ty TNHH Xây dựng Thành Thịnh	33.945.000	33.945.000
Trần Kiên Khánh	14.220.300	14.220.300
Các khách hàng khác	21.808.300	21.808.300
	115.373.600	115.373.600

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
6.1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	
		Năm 2018 VND
		Năm 2017 VND
	Doanh thu hàng hóa	67.192.575.175
	Doanh thu bán thành phẩm	16.485.424.923
	Doanh thu xây dựng	131.899.109.036
	Doanh thu khác	11.456.848.680
		227.033.957.814
		208.427.532.855
6.2	Các khoản giảm trừ doanh thu	
		Năm 2018 VND
		Năm 2017 VND
	Các khoản giảm doanh thu	311.080.727
		-
6.3	Giá vốn hàng bán	
		Năm 2018 VND
		Năm 2017 VND
	Giá vốn hàng hóa	61.903.270.474
	Giá vốn bán thành phẩm	13.960.618.251
	Giá vốn xây dựng	120.094.346.819
	Giá vốn khác	9.723.537.574
		205.681.773.118
		186.177.881.755
6.4	Doanh thu hoạt động tài chính	
		Năm 2018 VND
		Năm 2017 VND
	Lãi tiền gửi ngân hàng	3.389.329
	Lãi khác	25.869.253
		29.258.582
		16.963.878
6.5	Chi phí tài chính	
		Năm 2018 VND
		Năm 2017 VND
	Chi phí lãi vay	7.069.650.313
		7.069.650.313
		6.836.039.806
6.6	Chi phí bán hàng	
		Năm 2018 VND
		Năm 2017 VND
	Chi phí nhân viên bán hàng	1.793.478.907
	Chi phí vận chuyển, bốc xếp	1.036.099.935
	Chi phí phân bổ	462.526.386
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	170.433.674
	Chi phí bán hàng khác	252.945.526
		3.715.484.428
		3.910.851.610

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.453.787.636	4.057.116.494
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.801.376.835	117.217.766
Chi phí khấu hao tài sản cố định	348.681.441	517.317.110
Chi phí dự phòng	1.578.713.847	137.031.070
Chi phí quản lý khác	1.717.711.457	4.220.526.806
	9.900.271.216	9.049.209.246

6.8 Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	93.396.372	81.554.432
<i>Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định</i>	<i>681.818.182</i>	<i>1.181.818.182</i>
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định</i>	<i>(588.421.810)</i>	<i>(1.100.263.750)</i>
Thu từ thưởng doanh số, khuyến mãi	597.788.371	2.427.723.352
Chiết khấu mua hàng	253.698.080	323.754.000
Thu nhập từ cho thuê kho	110.000.000	118.020.000
Thu nhập khác	79.115.383	1.199.316.790
	1.133.998.206	4.150.368.574

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.096.231.984	5.112.019.338
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(784.873.211)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.096.231.984	4.327.146.127
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	4.049.006	4.049.006
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	271	1.069

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	133.497.906.631	107.484.666.314
Chi phí nhân công	24.100.755.709	36.182.219.663
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.167.981.487	2.591.951.629
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.179.105.925	19.101.933.253
Chi phí khác	11.304.284.759	3.163.159.472
	183.250.034.511	168.523.930.331

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	156.339.810.404	127.559.544.746

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	149.510.840.721	113.360.721.925

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Các khoản vay và nợ	89.337.653.989	8.215.997.114	97.553.651.103
Phải trả người bán, phải trả khác	20.985.139.475	-	20.985.139.475
Chi phí phải trả	3.837.263.950	-	3.837.263.950
	114.160.057.414	8.215.997.114	122.376.054.528
Ngày 01 tháng 01 năm 2018			
Vay và nợ	87.709.881.420	3.014.800.000	90.724.681.420
Phải trả người bán, phải trả khác	19.262.444.782	-	19.262.444.782
Chi phí phải trả	3.837.263.950	-	3.837.263.950
	110.809.590.152	3.014.800.000	113.824.390.152

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị dụng cụ quản lý, đất đai và dự án. (Thuyết minh số 5.8, 5.9, 5.10, 5.11).

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Giá trị hợp lý

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 01 tháng 01 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 01 tháng 01 năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	74.583.363.529	74.961.883.289	74.583.363.529	74.961.883.289
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	893.415.327	454.148.100	893.415.327	454.148.100
<i>Các khoản phải thu khác</i>	32.485.408.823	24.117.886.689	32.485.408.823	24.117.886.689
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	5.232.564.692	8.610.038.734	5.232.564.692	8.610.038.734
Tổng cộng	113.194.752.371	108.143.956.812	113.194.752.371	108.143.956.812
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
<i>Vay và nợ</i>	97.553.651.103	90.724.681.420	97.553.651.103	90.724.681.420
<i>Phải trả người bán</i>	20.619.606.001	18.133.325.190	20.619.606.001	18.133.325.190
<i>Phải trả khác</i>	365.533.474	1.129.119.592	365.533.474	1.129.119.592
<i>Chi phí phải trả</i>	3.837.263.950	3.837.263.950	3.837.263.950	3.837.263.950
Tổng cộng	122.376.054.528	113.824.390.152	122.376.054.528	113.824.390.152

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 01 tháng 01 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lương, thưởng và thù lao	1.028.112.683	1.096.736.382
Cổ tức	110.333.474	432.967.686
	1.138.446.157	1.529.704.068

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Số dư với các thành viên chủ chốt

Đối tượng	Nội dung	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ông Nguyễn Thanh Huy	Tạm ứng công tác	399.600.100	454.148.100
Ông Phan Quốc Thông	Quý khen thưởng phúc lợi	433.815.227	-
Ông Huỳnh Hữu Phúc	Tiền lương	60.000.000	

Giao dịch với các thành viên các bên liên quan

Đối tượng	Nội dung	Năm 2018 VND
Ông Nguyễn Thanh Huy	Tạm ứng công tác	397.000.000
Ông Phan Quốc Thông	Quý khen thưởng phúc lợi	433.815.227
Ông Huỳnh Hữu Phúc	Tiền Lương	60.000.000

Giao dịch với bên liên quan khác

	Năm 2018 VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước – Công ty TNHH Chi trả cổ tức	2.115.357.300

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có số dư các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty với các bên có liên quan khác.

9.2 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận của Công ty chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

9.2.1 Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Hoạt động kinh doanh hàng hóa và thành phẩm
- Hoạt động xây dựng và kinh doanh bất động sản
- Hoạt động khác

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Hoạt động kinh doanh hàng hóa và thành phẩm VND	Hoạt động xây dựng và kinh doanh bất động sản VND	Hoạt động khác VND	Cộng VND
Năm 2018				
Doanh thu thuần	83.678.000.098	141.874.861.615	1.170.015.374	226.722.877.087
Chi phí phân bổ	75.863.888.725	126.749.964.790	3.067.919.603	205.681.773.118
Kết quả kinh doanh bộ phận	7.814.111.373	15.124.896.825	(1.897.904.229)	21.041.103.969
Chi phí không phân bổ				(13.615.755.644)
Thu nhập hoạt động tài chính				29.258.582

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Hoạt động kinh doanh hàng hóa và thành phẩm	Hoạt động xây dựng và kinh doanh bất động sản	Hoạt động khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí hoạt động tài chính				(7.069.650.313)
Thu nhập khác				1.133.998.206
Chi phí khác				(84.635.428)
Lợi nhuận trước thuế				1.434.319.372
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(521.087.388)
Chi phí thuế Thu nhập hoãn lại				183.000.000
Lợi nhuận sau thuế TNDN				1.096.231.984
Vào ngày 31/12/2018				
Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản không phân bổ				204.949.506.524
Tổng tài sản				204.949.506.524
Nợ phải trả không phân bổ				145.143.083.351
Tổng nợ phải trả				145.143.083.351
Năm 2017				
Doanh thu thuần	87.121.967.104	116.768.426.234	4.537.139.517	208.427.532.855
Chi phí phân bổ	75.478.933.809	105.129.561.910	5.569.386.036	186.177.881.755
Kết quả kinh doanh bộ phận	11.643.033.295	11.638.864.324	(1.032.246.519)	22.249.651.100
Chi phí không phân bổ				(12.960.060.856)
Thu nhập hoạt động tài chính				16.963.878
Chi phí hoạt động tài chính				(6.836.039.806)
Thu nhập khác				5.250.632.324
Chi phí khác				(1.329.797.222)
Lợi nhuận trước thuế				6.391.349.418
Chi phí thuế TNDN hiện hành				1.279.330.080
Lợi nhuận sau thuế TNDN				5.112.019.338
Vào ngày 01/01/2018				
Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản không phân bổ				187.338.878.804
Tổng tài sản				187.338.878.804
Nợ phải trả không phân bổ				124.037.030.964
Tổng nợ phải trả				124.037.030.964

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

9.2.2 Thông tin về khu vực địa lý

Trong năm, toàn bộ hoạt động của Công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

9.3 Số liệu so sánh

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh VND	Các điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND	Ghi chú
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	858	211	1.069	(i)

(i) Hồi tối lãi cơ bản trên cổ phiếu do sai sót của năm trước.

9.4 Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

ĐỖ THỊ THU TRANG
Người lập biểu

PHAN TẤN MỸ
Kế toán trưởng



NGUYỄN HOÀI YÊN
Giám đốc

Bến Tre, ngày 08 tháng 05 năm 2019

TỈNH BẾN TRE